

BAN VẬT GIÁ CHÍNH
PHỦ
Số: 36/VPCP-CNTDDV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

Về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 5 tháng 1 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 04/LB-VGCP-GTVT ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Ban Vật giá Chính phủ và Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý giá cước vận tải đường bộ;

Sau khi trao đổi với Bộ Giao thông vận tải và các ngành liên quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này biểu cước và hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô áp dụng trong các trường hợp thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và cước vận chuyển các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi.

Điều 2.- Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô quy định trong biểu cước nói tại Điều 1 là mức cước tối đa; căn cứ điều kiện khai thác và chi phí vận tải thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức cước cụ thể áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố, nhưng không được cao hơn mức cước quy định trên. Trường hợp cần quy định cao hơn mức cước tối đa phải được sự đồng ý của Ban Vật giá Chính phủ.

Điều 3.- Ngoài các đối tượng áp dụng nói tại Điều 1, các chủ hàng và chủ phương tiện có thể vận dụng các quy định về mức cước và hướng dẫn tính cước ban hành kèm theo quyết định này để thỏa thuận mức cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô thuộc các đối tượng khác.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 1997 và được áp dụng đối với toàn bộ hàng hoá vận chuyển từ sau thời điểm trên (bao gồm cả các Hợp đồng vận chuyển đã được ký trước ngày 01 tháng 6 năm 1997 nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển). Các quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô do Ban Vật giá Chính phủ quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

BIỂU CƯỚC

VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số 36/VGCP-CNTDDV

ngày 8 tháng 5 năm 1997 của Ban Vật giá Chính phủ)

Cước phổ thông:

a. Cước hàng bậc 1: Đất, cát, sỏi, gạch các loại.

Đơn vị: đồng/tấn,km

Loại đường					
Cự ly	1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	5.600	5.940	7.722	9.653	1.584
2	3.000	3.180	4.134	5.168	6.718
3	2.200	2.332	3.032	3.790	4.927
4	1.800	1.910	2.483	3.104	4.035
5	1.530	1.622	2.107	2.634	3.424
6	1.300	1.378	1.792	2.240	2.912
7	1.200	1.272	1.654	2.068	2.688

8	1.120	1.188	1.545	1.931	2.510
9	1.060	1.124	1.462	1.828	2.376
10	1.030	1.092	1.420	1.775	2.308
11	937	1.012	1.336	1.670	2.171
12	864	942	1.244	1.555	2.022
13	840	907	1.206	1.508	1.960
14	807	880	1.170	1.463	1.902
15	794	865	1.150	1.438	1.869
16	773	835	1.111	1.389	1.806
17	755	823	1.095	1.369	1.780
18	735	801	1.065	1.331	1.730
19	717	782	1.040	1.300	1.690
20	706	770	1.024	1.280	1.664
21	684	746	992	1.260	1.638
22	657	723	971	1.292	1.731
23	640	704	950	1.264	1.694
24	620	682	921	1.225	1.654
25	604	665	898	1.203	1.624
26	590	649	876	1.174	1.585

27	572	635	857	1.148	1.550
28	556	617	833	1.125	1.530
29	540	600	810	1.094	1.488
30	525	583	787	1.062	1.449
31- 35	511	574	776	1.048	1.436
36- 40	498	560	767	1.035	1.420
41- 45	487	548	756	1.021	1.409
46- 50	477	537	745	1.006	1.398
51- 55	468	527	733	990	1.386
56- 60	460	518	725	979	1.371
61- 70	453	510	714	967	1.354
71- 80	447	503	705	956	1.338
81- 90	442	498	698	946	1.325
91-100	438	493	692	938	1.314
Từ 101 km trở lên	435	489	686	930	1.304

b. Cước hàng bậc 2:

Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, các kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, ống, dây, cuộn...) được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Gỗ cây chở bằng phương tiện có thiết bị tự nâng hạ được tăng thêm 15% cước hàng bậc 2.

c. Cước hàng bậc 3:

Lương thực rời; xi măng; vôi các loại; muối các loại; phân bón các loại; xăng dầu; thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt; sách; báo; giấy viết; thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế; giống cây trồng; các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành; các loại hàng dơ bẩn độc hại được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Muối iôt, muối rời, xăng dầu chở bằng xe Stec được tăng thêm 20% cước hàng bậc 3 và không được tính các khoản phụ phí nào khác.

HƯỚNG DẪN

TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số 36/VGCP-CNTDDV

ngày 8 tháng 5 năm 1997 của Ban Vật giá Chính phủ)

1. Phạm vi áp dụng:

Những quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trong bản hướng dẫn này được áp dụng trong các trường hợp thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách và tính trợ cước vận chuyển các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi của Nhà nước đồng thời làm căn cứ cho các doanh nghiệp tham khảo trong việc thoả thuận cước vận tải hàng hoá trong các trường hợp khác.

Mức cước quy định tại QĐ số 36/VGCP-CNTDDV ngày 8/5/1997 là mức cước tối đa; các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương quy định mức cước cụ thể cho phù hợp với thị trường cước vận tải tại địa phương.

2. Những quy định chung:

2.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật lượng kê, chèn lót, chằng buộc).

Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

Một số trường hợp quy định trọng lượng tính cước như sau:

Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện; hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì trọng lượng tính cước được tính như sau: